

Vai trò của ngư nghiệp đối với việc đóng góp phát triển kinh tế- xã hội biển

Với đường bờ biển dài và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn nghề cá nước ta luôn chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, được xác định là một trong những ngành kinh tế biển chủ đạo. Ngay từ thời kỳ đầu đổi mới cho đến nay, các văn kiện của mỗi kỳ Đại hội Đảng luôn khẳng định vai trò và từng bước định hình kinh tế biển, kinh tế thủy sản trong nền kinh tế quốc dân và tiếp tục được khẳng định là một ngành kinh tế mũi nhọn với nhiệm vụ phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, quốc gia trên biển. Đặc biệt, ngày 09/02/2007 tại Hội nghị Trung ương 4 khóa X đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, với những quan điểm chung, xuyên suốt là “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước”. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018) đã nhận định: “Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Công tác bảo vệ an ninh, an toàn, phối hợp tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với sự cố môi trường trên biển còn nhiều bất cập”. Trên cơ sở đó, Chiến lược đã đưa ra quan điểm: “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển”.

Bởi vậy, trong thời gian qua, đã có một số chương trình đầu tư cho ngành thủy sản với tổng nguồn vốn đầu tư cho các cảng cá giai đoạn 2011-2015 khoảng 1.907 tỷ đồng, trong đó Ngân sách Trung ương 307 tỷ đồng, vốn ODA khoảng 400 tỷ đồng, vốn Chương trình Biển Đông - Hải đảo 1.200 tỷ đồng, đạt 31,6% so với nhu cầu quy hoạch đến năm 2015. Lũy kế vốn Ngân sách Trung ương đầu tư đến hết năm 2015 là 2.320 tỷ đồng/6.393 tỷ đồng (đạt 36,3%), trong đó ngân sách địa phương giải phóng mặt bằng và đầu tư một số hạng mục dịch vụ hậu cần là 200 tỷ đồng. Một số hạng mục cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá tại một số

đảo tiền tiêu như huyện đảo Trường Sa, Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quý, Phú Quốc, Bạch Long Vĩ đã bước đầu được đầu tư nhằm thu mua sản phẩm, kết nối vận chuyển sản phẩm giữa bờ với biển; cung cấp vật tư, thiết bị thiết yếu và tổ chức sửa chữa nhỏ cho các tàu bị hư hỏng; cung cấp miễn phí một số loại thuốc chữa bệnh thiết yếu, bố trí người bệnh nghỉ lại trên đảo hoặc đưa vào trạm xá của hải quân và phối hợp tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ trên biển.

Trong giai đoạn 1990-2019, khai thác thủy sản của nước ta phát triển khá và tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm về sản lượng khai thác thủy sản tăng 5,73%/năm, từ 709 nghìn tấn năm 1990 lên 3.565 nghìn tấn năm 2019. Tổng số tàu thuyền tăng 0,98%/năm, từ 72,7 nghìn chiếc năm 1990 lên 96.609 nghìn chiếc năm 2019. Năng suất khai thác trong cả giai đoạn 1990-2019 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên đơn vị tàu là 4,7%/năm, đạt năng suất bình quân khoảng 24,37 tấn/tàu/năm, trong đó bình quân năm 1990 chỉ đạt 9,75 tấn/tàu, đến năm 2000 đạt 20,82 tấn/tàu, năm 2019 đạt 36,9 tấn/tàu.

Ngành thủy sản Việt Nam đã phát triển thành ngành kinh tế sản xuất hàng hóa lớn và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đã đóng góp rất lớn cho phát triển kinh tế nước nhà và được Đảng, Nhà nước xác định là một trong các ngành kinh tế biển chủ lực¹ (Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 và Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018). Năm 2005, GDP của kinh tế biển và ven biển Việt Nam đạt 401,94 nghìn tỷ đồng (giá thực tế), chiếm 47,9% GDP của cả nước, trong đó GDP của kinh tế biển đạt 184,11 nghìn tỷ đồng (chiếm 21,9% GDP của cả nước); GDP của kinh tế ven biển đạt 217,83 nghìn tỷ đồng (chiếm 26% GDP của cả nước). Mức đóng góp vào GDP của ngành nông nghiệp kinh tế biển và ven biển năm 2005 chiếm 43,9% GDP của ngành nông nghiệp toàn quốc, ngành công nghiệp chiếm 57,3% và ngành dịch vụ chỉ chiếm 40%. Trong tổng GDP của kinh tế biển và ven biển Việt Nam năm 2005, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm khoảng 19,2%, ngành công nghiệp chiếm 49% và ngành dịch vụ chiếm 31,7%. Đến năm 2013, kinh tế biển và ven biển nói chung và khu vực ven biển nói riêng đã chuyển biến rõ rệt. Cuối năm 2013, GDP của kinh tế biển và ven biển ước đạt

¹Theo Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, kinh tế biển được quan niệm bao gồm: (1) toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và (2) các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển ở dải đất liền ven biển. Trong khi đó, kinh tế ven biển là các hoạt động kinh tế ở dải ven biển (về lãnh thổ chỉ tính những huyện, thị, thành phố có biên giới tiếp giáp với biển), bao gồm cả các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trên phạm vi địa bàn lãnh thổ này.

1.775 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 49,5% tổng GDP cả nước (tăng thêm 1,8% so với năm 2005). Trong đó, GDP từ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển đóng góp khoảng 13% GDP cả nước và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến biển đóng góp khoảng 5,0% GDP cả nước.

Các sản phẩm từ thủy sản đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tham gia xuất khẩu thu ngoại tệ về cho quốc gia, đảm bảo an ninh thực phẩm nước ta, thậm chí khu vực và thế giới. Sản phẩm thủy sản góp phần tạo nguồn nguyên liệu cho phát triển trong các ngành y dược và ngành chăn nuôi. Sản xuất thủy sản còn góp phần đảm bảo an sinh sinh thái, môi trường. Ngoài ra, thủy sản nước ta còn đóng góp vào bảo đảm an sinh xã hội thông qua giải quyết việc làm cho người dân, đặc biệt là khu vực ven biển, hải đảo, bảo đảm an ninh thực phẩm, giải quyết việc làm và góp phần đảm bảo an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển. Đóng góp của ngư nghiệp cho phát triển kinh tế - xã hội biển trong những năm qua có thể tóm lược như sau:

Kinh tế thủy sản đã đóng góp tương đối cho GDP chung toàn quốc: Quy mô của ngành thủy sản ngày càng mở rộng và vai trò của ngành cũng tăng lên không ngừng trong nền kinh tế quốc dân. Từ cuối thập kỷ 80 đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP của ngành thủy sản cao hơn các ngành kinh tế khác cả về trị số tuyệt đối và tương đối, đặc biệt so với ngành có quan hệ gần gũi nhất là nông nghiệp. Giai đoạn 5 năm (1995-2000), GDP của ngành thủy sản đã tăng từ 6.664 tỷ đồng lên 14.906 tỷ đồng, tức là gấp hơn 2 lần và năm 2003 đạt khoảng 24.327 tỷ đồng (theo giá thực tế). Tỷ trọng GDP của ngành thủy sản trong GDP của toàn bộ nền kinh tế năm 1990 đạt chưa đến 3%, năm 2000 tỷ lệ đó là 4% và tỷ lệ này vẫn tiếp tục được giữ vững. Giai đoạn 2001-2017 thủy sản đóng góp vào GDP chung toàn quốc dao động trong khoảng từ 3,1-8,7%, nhưng cơ cấu của ngành so với toàn nền kinh tế có xu hướng giảm dần từ 3,7% năm 2001 xuống còn 3,4% năm 2017. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu của nền kinh tế quốc dân, nhưng cơ cấu trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong giai đoạn 2001-2017 đạt tương đối cao và dao động trong khoảng 22,3-22,7% (năm 2007 chiếm 22,7% và năm 2017 chiếm 22,3%).

Bảng Hiện trạng GDP ngành thủy sản trong tổng GDP kinh tế cả nước giai đoạn 2001-2017 (giá thực tế)

STT	Hạng mục	Năm 2001	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2017	Tổng toàn giai đoạn (2001-2017)
1.	GDP nền kinh tế cả nước (1.000 tỷ đồng)	481,3	914,0	2.157,8	2.779,9	5.006,01	11.338,7
2.	GDP ngành thủy sản (1.000 tỷ đồng)	17,9	32,9	66,1	71,5	171,5	359,6
3	Tỷ trọng GDP ngành thủy sản/GDP nền kinh tế cả nước (%)	3,7	3,6	3,1	2,6	3,4	3,2

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm 2018

Đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, ngành thủy sản đã và đang tích cực tham gia đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác lớn và khi được ký kết, đưa vào thực thi, các FTA sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường đẩy mạnh xuất khẩu cho hàng hóa của Việt Nam. Trong hơn 60 năm hình thành và phát triển, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng trên trường quốc tế. Hàng thủy sản của Việt Nam đã có mặt ở trên 160 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt là ở các thị trường lớn, khó tính. Những năm 1990, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta dao động 0,62-0,97 tỷ USD. Giai đoạn 2000–2010, Việt Nam đã có tên trong top 10 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất trên thế giới, và đã đạt mốc giá trị trên 1,48 tỷ USD năm 2000 và tiếp tục tăng lên 4,51 tỷ USD năm 2008. Đặc biệt giai đoạn 2010-2019 được xem là giai đoạn bứt phá của ngành thủy sản nước ta, với việc mở rộng cả về quy mô thị trường và cơ cấu thị trường xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu đã góp phần rất quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2010, giá trị xuất khẩu thủy sản ở nước ta đã vượt qua con số 5,0 tỷ USD, đến năm 2015 đạt khoảng 6,6 tỷ USD (tăng 1,6 tỷ USD so với năm 2010) và năm 2019 đạt 8,6 tỷ USD (tăng 3,6 tỷ USD so với năm 2010), chiếm 3,6% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Có được những tiến bộ này phải nói đến sự trợ giúp quan trọng của các thỏa thuận, hợp tác, hỗ trợ vốn, đào tạo thông qua hợp tác quốc tế và vai trò to lớn của lực lượng ngư dân, doanh nghiệp thủy sản trong thời gian qua.

Ngành thủy sản phát triển tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, phần lớn là ở các vùng nông thôn và ven biển: Những năm qua số lao động khai

thác hải sản tăng lên không ngừng. Năm 1991, cả nước có khoảng 200 nghìn lao động khai thác hải sản. Đến năm 2001, tổng số lao động nghề cả nước ta có khoảng 979 nghìn người, trong đó khai thác ven bờ 852 nghìn người và khai thác xa bờ khoảng 127 nghìn người. Đến năm 2003 đạt 1.022 nghìn người, bao gồm khai thác xa bờ 159 nghìn người, gần bờ 863 nghìn người. Đến năm 2018 giảm xuống còn khoảng hơn 750 nghìn lao động trực tiếp đánh cá trên biển tại tất cả các nhóm nghề (tính cả ngư dân chuyên nghiệp và bán chuyên). Nếu tính cả số lao động gián tiếp tham gia vào nghề cá (như lao động dịch vụ, hậu cần) thì tổng lao động tham gia khai thác hải sản và dịch vụ lên tới hơn 1,89 triệu lao động, chiếm trên 3,25% tổng số lao động của Việt Nam. Riêng số lao động tham gia khai thác hải sản xa bờ có tốc độ tăng nhanh hơn, đạt 4,6%/năm, tương ứng với khoảng hơn 300 nghìn lao động (chiếm khoảng hơn 16,7% tổng số lao động đánh cá). Tuy vậy khi kinh tế ngày càng phát triển, thanh niên ở các vùng ven biển đang dần dần từ bỏ nghề cá truyền thống để tìm kiếm công việc nhẹ nhàng và có thu nhập cao hơn. Bởi vậy, hoạt động khai thác hải sản tại các tỉnh ven biển đều đang trong tình trạng thiếu ngư dân lành nghề (hay còn gọi là thợ bọ) do đặc thù của nghề khai thác là rủi ro, nguy hiểm, thu nhập không cao và không ổn định. Hiện nay, nhiều tàu phải nằm bờ do không đủ lao động/thợ bọ để đi biển. Với định hướng phát triển tàu cá xa bờ ngày càng nhiều, nhu cầu lao động cao thì việc tìm kiếm lao động đi khai thác sẽ ngày càng khó khăn hơn².

Ngành thủy sản cung cấp thực phẩm, tạo nguồn dinh dưỡng, nâng cao thể trạng cho người dân, góp phần đảm bảo an ninh lương thực: Theo thống kê của FAO về việc tiêu thụ sản phẩm thủy sản cho biết mức tiêu thụ trung bình trên đầu người ở các nước phát triển những năm 2000 đạt khoảng 35,9 kg/năm, các nước đang phát triển là 12,3 kg/năm, ở Việt Nam là 16,5 kg/năm. Theo đánh giá của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2013), bình quân giai đoạn 2001-2011 thủy sản đóng góp vào nguồn thực phẩm chung của quốc gia khoảng 39,31-42,86% tổng sản lượng thực phẩm toàn quốc, riêng năm 2011, bình quân tiêu thụ thủy sản của người Việt Nam rất cao (chỉ sau thịt lợn) với mức 30,46 kg/người/năm. Phần lớn sản lượng thủy sản đánh bắt ngoài việc đáp ứng nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, còn được sử dụng cho tiêu dùng nội địa. Sản phẩm thủy sản được dùng làm thực phẩm ở các địa phương cả nước, vùng núi, cao nguyên.

²Nguyễn Chu Hồi, Cao Lê Quyên. Đỗ Song Hà: Vai trò của ngư dân trong phát triển nghề cá biển bền vững và có trách nhiệm ở Việt Nam, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ 2, tháng 9/2020, tr.14

Đóng góp quan trọng trong thu nhập của cộng đồng ngư dân, tạo lập công bằng xã hội, nhất là đối với các vùng nông thôn ven biển. Tại nhiều địa phương, thủy sản đã được xác định và mở hướng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, đảm bảo nguồn sinh kế và đảm bảo thực phẩm cho dân cư, cải thiện vai trò của phụ nữ. Nghề khai thác thủy sản vẫn là sinh kế chính của các ngư dân xa bờ hiện nay khi nguồn thu nhập từ hoạt động khai thác hải sản vẫn chiếm từ 80-90% tổng thu nhập của hộ gia đình. Mặc dù, thời gian 1-2 năm trở lại đây, hiệu quả khai thác thủy sản có suy giảm so với năm 2010, nhưng đa phần thu nhập của chủ tàu cá khai thác xa bờ vẫn đạt trong khoảng 80-110 triệu đồng/năm. Với mức thu nhập này, chủ tàu cá khai thác xa bờ được đánh giá là có mức sống và thu nhập trung bình khá trong cộng đồng địa phương ven biển. Ở những khu vực ven biển và hải đảo có nghề cá phát triển thì ngư dân chủ tàu xa bờ có thể được coi là những người có “tiếng nói” và có tầm ảnh hưởng trong cộng đồng.

Như đã nói, mặc dù thu nhập trung bình của ngư dân chủ tàu năm 2019 có thể giảm so với năm 2010 nhưng đa phần ngư dân vẫn tiếp tục theo đuổi nghề cá biển, và cho rằng các khó khăn hiện nay chỉ là tạm thời. Các nghề nghiệp có liên quan đến nghề biển có thể thay thế là nuôi trồng hải sản (nuôi biển), du lịch sinh thái biển, dịch vụ hậu cần trên biển...